

## CÁ MŌM TRÂU *Bangana behri* (Fowler, 1937)

### 1. Tên nguồn gen: Cá mồm trâu *Bangana behri* (Fowler, 1937)



Hình thái ngoài cá mồm trâu *Bangana behri* (Fowler, 1937) Photo: LA

### 2. Mức độ nguy cấp:

- Tiêu chuẩn IUCN: VU (A2d+3c)
- Tiêu chuẩn Việt Nam: NE - chưa đánh giá

### 3. Hệ thống phân loại:

Ngành: Chordata

Ngành phụ: Vertebrata

Lớp: Osteichthyes

Bộ: Cypriniformes

Họ: Cyprinidae

Phân họ: Labeoninae

Giống: *Bangana*

Loài: *Bangana behri* (Fowler, 1937)

Tên Tiếng Anh: Two-headed carp

Tên tiếng Việt: Cá mồm trâu, cá trắng beri

Tên địa phương: cá lục bình

### 4. Năm bắt đầu lưu giữ: 2019

### 5. Nguồn gốc thu thập: Sông Srêpók (thuộc tỉnh Đắk Lắk)

### 6. Địa điểm lưu giữ: Đắk Lắk

### 7. Hình thức lưu giữ: Ao đất, lồng hồ chứa

### 8. Số lượng cá thể: 150

## 9. Đặc điểm sinh học

### *Phân bố:*

Đông Nam Á và phân tán vào Trung Quốc. Ở Việt Nam phân bố hẹp ở lưu vực sông Srêpôk thuộc địa phận các huyện Buôn Đôn và Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

### *Hình thái phân loại*

Thân cá thuôn dài, hơi cao và dẹp bên. Đầu nhỏ, mõm ngắn. Môi trên nhẵn và không có rãnh, ngăn cách với mõm bằng một rãnh ngang sâu trên đỉnh mõm. Môi dưới nhẵn và mỏng, rãnh sau môi bị gián đoạn và chỉ hiện diện ở hai bên hàm. Râu có hai đôi là râu mõm và râu hàm. Chiều dài hai đôi râu ngắn và xấp xỉ bằng nhau. Trên chóp mõm và vùng đầu ở khoảng giữa hai ổ mắt có nhiều máu thịt, các máu thịt to ở phần mõm và nhỏ dần về phía phần gáy. Hai mắt to, khoảng cách giữa 2 ổ mắt rộng.

Vây lưng không có tia cứng và có 12 – 13 tia mềm phân nhánh. Khởi điểm vây lưng trước khởi điểm vây bụng và nằm ở khoảng giữa của chóp mõm và cuống đuôi. Vây đuôi phân thùy sâu. Toàn thân phủ vảy to, kích thước vảy nhỏ dần về phía cuống đuôi. Đường bên hoàn toàn, phần trước hơi lõm, phần sau đi vào giữa cuống đuôi. Số vảy đường bên từ 39 – 41 vảy. Số lược mang ở cung mang thứ nhất từ 16 – 17 cái. Răng hầu có 3 hàng.

Thân cá có màu xanh rêu hoặc màu nâu ánh cam, sậm màu ở phần lưng và nhạt dần về phía bụng. Mép vảy nhạt. Các vây có màu rêu ánh cam, mép vây sậm màu hơn ở các cá thể trưởng thành. Đầu cá có màu rêu ánh cam hoặc màu cam. Lúc còn nhỏ, thân cá màu nâu xám đến nâu bạc.

### *Dinh dưỡng:*

Cá mõm trâu là loài ăn thực vật. Thức ăn chủ yếu là rong rêu, thực vật phù du và sinh vật bám rễ ở nước. Trong điều kiện nuôi, ngoài thức ăn tự nhiên có trong thủy vực, cá có thể ăn thức ăn nhân tạo như cám công nghiệp dạng viên chìm, cám gạo, cám nành, bắp và bột cá.

### *Sinh trưởng:*

Cá mõm trâu là loài có kích cỡ trung bình, chiều dài thân cá lớn nhất bắt gặp ở Lào là 60 cm và ở sông Srêpôk là 70 cm hoặc hơn. Đây là loài sinh trưởng chậm. Ở điều kiện lưu giữ, mỗi năm cá mõm trâu tăng khoảng 0,3 kg/con trở lên. Tốc độ sinh trưởng tuyệt đối (g/ngày) ở cỡ cá 31 – 47 cm trung bình đạt 0,003 cm/ngày về chiều dài và 4,3 g/ngày về khối lượng.

*Sinh sản:* Cá mỡm trâu là loài có tập tính di cư sinh sản. Cá thành thục di chuyển ngược dòng từ các nhánh sông, suối và phụ lưu vào dòng chính vào đầu mùa mưa và đẻ trứng. Quá trình này được báo hiệu bởi sự gia tăng của mực nước và sự thay đổi màu nước từ không màu chuyển sang màu đỏ nâu. Quá trình di cư này cũng diễn ra ở các loài khác trong bộ cá chép như cá đòng *Cirrhinus microlepis*, cá ét mọi *Morulus chrysophekadion*, cá cóc *Cyclocheilichthys enoplos* và cá heo *Botia modesta*. Việc phân biệt cá đực, cái dựa vào quan sát hình thái bên ngoài và lỗ niệu sinh dục không thể thực hiện đối với cá chưa thành thục.

Cá mỡm trâu có kích thước 1,7 – 2,0 kg/con thành thục trong điều kiện lưu giữ lồng nuôi hồ chứa với tỷ lệ thành thục 2,7% đối với cá cái. Chưa xác định cá đực đang giai đoạn thành thục trong cùng điều kiện nuôi.

Sử dụng hormone LHRHa liều 100 µg LHRH-A + 10 mg Dom, tiêm 2 lần liều sơ bộ bằng ¼ tổng liều. Thời gian tiêm liều 2 cách liều 1 là 6 giờ.

## **10. Giá trị nguồn gen**

Cá mỡm trâu là loài cá bản địa, đặc hữu và có giá trị kinh tế cao. Với chất lượng thịt ngon, cá mỡm trâu được ví là đặc sản “tiến vua” của Tây Nguyên.